

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022; DỰ KIẾN CHỈ TIÊU NĂM 2023**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>								
<b>Các ngành, lĩnh vực kinh tế</b>								
<b>Không bao gồm Khu công nghiệp trên địa bàn</b>								
<b>Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)</b>	%	14,5	15,2	<b>9,6</b>	<b>66</b>	<b>63</b>	<b>16,6</b>	
Công nghiệp và xây dựng	%		18,5	1,9		10	17,7	
<i>Công nghiệp</i>	%		17,0	10,1		59	17,4	
<i>Xây dựng</i>	%		19,0	10,4		55	19,1	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		1,5	8,9		593	0,9	
Dịch vụ	%		12,0	9,8		82	14,4	
<b>GTSX (giá SS 2010)</b>			<b>12.909,3</b>	<b>28.482</b>		<b>221</b>	<b>33.208</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		9.607,5	25.140		262	1.608	
<i>công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>		3.976,4	20.270		510	29.600	
<i>Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>		5.603,7	4.870		87	23.800	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		1.585,0	1.593		101	5.800	
Dịch vụ	Tỷ đồng		1.716,8	1.749		102	2.000	
<b>GTSX hiện hành</b>	Tỷ đồng		17.518,7	<b>36.231</b>		<b>207</b>	<b>44.007</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		11.687,7	29.425		252	36.400	
Công nghiệp	Tỷ đồng		4.851,2	21.760		449	27.000	
Xây dựng	Tỷ đồng		6.836,5	7.665		112	9.400	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		2.963,9	2.617		88	2.707	
Dịch vụ	Tỷ đồng		2.867,1	4.189		146	4.900	
<b>Cơ cấu GTSX hiện hành</b>			100,0	<b>100,0</b>		<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	%		66,7	81,2		106	82,7	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		16,9	7,2		82,8	6,2	
Dịch vụ	%		16,4	11,6		91,4	11,1	
<b>Bao gồm cả KCN trên địa bàn</b>								
<b>Tốc độ tăng trưởng GTSX (giá SS 2010)</b>	%	23,0	23,0	<b>35,0</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	<b>26,0</b>	
Công nghiệp và xây dựng	%		23,0	37,0		161	<b>26,2</b>	
<i>Công nghiệp</i>	%		23,0	39,0		170	<b>26,3</b>	
<i>Xây dựng</i>	%		19	20,0		105	<b>19,1</b>	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		1,5	2,5		167	<b>0,9</b>	
Dịch vụ	%		12	8,0		67	<b>14,4</b>	
<b>GTSX (giá SS 2010)</b>	Tỷ đồng		254.830	<b>268.453</b>		<b>105</b>	<b>338.208</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		251.528	265.112		105	334.600	
<i>công nghiệp</i>	Tỷ đồng		245.924	260.242		106	328.800	
<i>Xây dựng</i>	Tỷ đồng		5.604	4.870		87	5.800	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		1.585	1.593		101	1.608	
Dịch vụ	Tỷ đồng		1.717	1.749		102	2.000	
<b>GTSX hiện hành</b>	Tỷ đồng		312.695,1	<b>331.598</b>		<b>106</b>	<b>432.007</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng		306.864,1	324.792		106	424.400	
Công nghiệp	Tỷ đồng		300.027,7	317.127		106	415.000	
Xây dựng	Tỷ đồng		6.836,5	7.665		112	9.400	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		2.963,9	2.617		88	2.707	
Dịch vụ	Tỷ đồng		2.867,1	4.189		146	4.900	
<b>Cơ cấu GTSX hiện hành</b>	%		100,0	<b>100,0</b>		<b>100</b>	<b>100,00</b>	
Công nghiệp - Xây dựng	%		98,14	97,9		99,809	98,2	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		0,948	0,8		83	0,6	
Dịch vụ	%		0,917	1,3		138	1,1	

Chi cục thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>	Tỷ đồng	12.000	12.000	12.000		100	14.520	Chi cục Thống kê huyện Phòng Tài chính - Kế hoạch
<b>Thu ngân sách</b>								
<i>Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không kể thu từ đầu giá quyền sử dụng đất)</i>	Tỷ đồng	500	500	757	151	151	614	
<i>Thu từ đầu giá quyền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	2.020	2.020	2.129		105	1.000	Phòng Kinh tế
<b>Tổng sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>		71.978	72.484		101	64.508	
Chăn nuôi								
<i>Tổng đàn trâu</i>	Con		1.125	1.125		100	1.125	
<i>Tổng đàn bò</i>	Con		16.960	16.960		100	16.500	
<i>Tổng đàn lợn</i>	Con		84.800	85.165		100	85.000	
<i>Tổng đàn gia cầm</i>	10 <sup>3</sup> Con		997	997		100	900	
<i>Sản lượng thịt hơi các loại</i>	Tấn		18.975	19.000		100	19.000	
<b>GTSX bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp</b>	Triệu đồng	135	135	135	100	100	137	
<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI</b>								
<b>Kế hoạch giáo dục - đào tạo</b>								
<b>Quy mô trường</b>	<b>Trường</b>		64	64		100	66	
+ Bachelor non	Trường		26	28		108	28	
+ Bachelor Tiểu học	Trường		19	19		100	19	
+ Bachelor trung học cơ sở	Trường		19	19		100	19	
<b>Quy mô lớp</b>	<b>Lớp</b>		1.450	1.556		107	1.583	
Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh		47.914	49.930		104	50.135	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, thị trấn		17	17		100	17	Phòng Giáo dục - Đào tạo
Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3	Xã, thị trấn		17	17		100	17	
Phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Xã, thị trấn		17	17		100	17	
Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường	61	61	61	100%	100	61/66	
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	%	95,3%	95,3%	95,3%	100%		92,42	
Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường	23	23	29			35/66	
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	35,9%	35,9%	45,3	126%	126	53	
Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học	%	98%	98,0	98,4	100,4	100,4	99,60	
+ Bậc Mầm non	%		96,4	97,76		101,4	98,86	
+ Bậc Tiểu học	%		97,5	97,7		100,2	100	
+ Bậc trung học cơ sở	%		100	100		100	100	
Tỷ lệ trường thực hiện chương trình thể dục thể thao nội khóa theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo	%		100	100		100	100	
<b>Y tế</b>								
Dân số trung bình	Người		<b>214.900</b>	222.000		103	222.326	
Mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm	%o		-0,03	-1,27		4233	-0,03	
Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%o		1,06	6,68			1,1	
Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân	Giường/ Vạn dân		13,6	27,9		205,15	30,0	
Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100,0	
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thê nhẹ cân)	%		9,9	9,5		96	9,3	
Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi	%		21,3	20		94	19,5	
Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân	%	99,5	100	100	100	100	99,7	
<b>Lao động - Việc làm</b>								
Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	3.300	3.700	3.795	115	103	3.400	
<i>Trong đó: xuất khẩu lao động</i>	Người		90	101	-	112	80	



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
Hồ sơ công việc tại cấp huyện được xử lý trên môi trường mạng		>=80%	80	82,5%	103%	103%	80	
Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng		>=50%	50	51,2%	102,4%	102,4%	50	
CSDL tạo nên tăng phát triển chính quyền số, chuyển đổi số của huyện được kết nối, chia sẻ		>=70%	70	100%	142%	142%	70	
<b>Môi trường</b>								
Tỷ lệ che phủ rừng	%		3,85	6		156%	6	Phòng Kinh tế
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		99,9	100		100%	100	Phòng Tài nguyên Môi trường
Tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị	%	99	99	99	100%	100%	100	
Tỷ lệ chất thải rắn đô thị thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	100	100	100	100%	100%	100	
Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom	%	90	90	92,4	103%	103%	100	
Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn thu gom được xử lý hợp VS	%	100	100	100	100%	100%	100	
CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100,00	100,00	100%	100%	100	
Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch	%	82	82	71,55	87,3%	87,3%	82	Phòng QLĐT
Nông thôn	%	79	79	65,36	83%	83%	78	Phòng Kinh tế
Thành thị	%	92	92	97,51	106%	106%	93	Phòng QLĐT
<b>An toàn thực phẩm</b>								
Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất VietGap	0/%		52,5	52,5		100	54	Phòng Kinh tế
Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản VietGap	%		42	45		107,1	45	
Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%		44	45		102,3	45	
Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm VietGap	%		44	45		102,3	45	
Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp giấy chứng nhận ATTP	%		96	96		100	96	
Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận ATTP theo quy định	%		92	92		100	95	Phòng Y tế
Tỷ lệ chợ được quy hoạch và kiểm soát ATTP (không bao gồm chợ tự phát)	%		100	100		100	100	Phòng kinh tế
<b>Xây dựng Nông thôn mới</b>								
Thôn kiểu mẫu tăng thêm	Thôn	10	10	10	100%	100	10	Phòng Kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
Xã kiểu mẫu tăng thêm	Xã	1	1	1	100%	100	4	
<b>Phát triển đô thị</b>								
Phù kín quy hoạch chi tiết xây dựng trên diện tích cân lập quy hoạch đối với 9 xã, thị trấn dự kiến trở thành phường		80	80	81	101%	101,25	82	<b>Phòng QLĐT</b>
Tỷ lệ đô thị hóa	%	24	24	24	100%	100	24	
Cây xanh toàn đô thị	(m2/người)	20	20	20	100%	100	21	
Mỗi xã thị trấn trồng mới (hoa/cây xanh) thêm tối thiểu một tuyến đường/ khuôn viên công công	Xã/ thị trấn		17	17		100,0	17	
Cây xanh khu vực nội thị	(m2/người)		8,5	8,5		100	10	
Mật độ đường công thoát nước chính	Km/km2	7	7	7	100%	100,0	8	
Tỷ lệ tuyến phố văn minh	%	45%	45%	50%	111%	111	55	
Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng	%	90%	90	95	105,6%	105,6	98	
Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	75%	75	75	100,0%	100,0	90	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết số 126-NQ/HU	Nghị quyết số 70-NQ/HĐND	Kết quả thực hiện 2022	So sánh Nghị quyết 126	So sánh NQ70	Dự kiến chỉ tiêu năm 2023	Đơn vị chịu trách nhiệm chủ trì
Công trình công cộng cấp đô thị	công trình	2	2	2	100	100	2	
Tỷ lệ giải quyết đơn thư								
Giải quyết đơn thư thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND huyện	%	>=90%	90	92%	102%	102%	>90%	Thanh tra huyện
Giải quyết đơn thư thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND xã		>=90%	90	91,6%	102%	102%	>90%	



100

- 90,4

100

- 80,0











